

CÁCH TIẾP CẬN LÝ THUYẾT PHÂN HÓA CỦA NIKLAS LUHMANN VỀ HỆ THỐNG

LÊ NGỌC HÙNG^(*)

Trong bối cảnh khủng hoảng lý thuyết xã hội học vào những năm 1970-1990, Niklas Luhmann, nhà xã hội học người Đức, đã sử dụng cách tiếp cận lý thuyết phân hóa để phát triển một lý thuyết xã hội học thống nhất về hệ thống (Niklas Luhmann, 1984). Ông đã viết hơn 70 cuốn sách và gần 400 bài đăng tạp chí khoa học về các chủ đề khác nhau của khoa học xã hội và nhân văn. Tuy nhiên, nhiều người chưa biết đến những phát kiến mới của ông về sự phân hóa của xã hội (Niklas Luhmann, 1977, p.29-53) và phân hóa hệ thống, về nghịch lý của thống nhất đa thành phần (unitas multiplex, sự thống nhất đa dạng) và xã hội như là sự thống nhất bị phân hóa (differentiated unity) (Niklas Luhmann, 1990, p.409-440). Trên thế giới, Luhmann là tác giả nổi tiếng của một cách tiếp cận lý thuyết mới, một siêu lý thuyết^(*) (Niklas Luhmann, 1984, p.5) về hệ thống mà trọng tâm là lý thuyết vi phân về hệ thống hay lý thuyết hệ thống phân hóa, theo đó hệ thống như là sự khác biệt giữa hệ thống và môi trường

mà bài viết muốn giới thiệu (Niklas Luhmann, 1991, p.37-57).

1. Sự biến đổi paradigm trong lý thuyết hệ thống

Luhmann dành phần mở đầu cuốn sách “Các hệ thống xã hội” (1984) để phân tích sự biến đổi hệ khái niệm (paradigm, hệ biến hóa, bộ máy khái niệm, mô thức) trong lý thuyết (các) hệ thống (systems theory). Theo ông, lý thuyết phổ quát là lý thuyết quy chiếu - tự thân (self-referential) và do vậy, lý thuyết về sự phân hóa cũng là kết quả của sự phân hóa. Luhmann không nói rõ đó là sự phân hóa như thế nào^(**) (Xem Niklas Luhmann, 1984, p.xlvi), nhưng ông cho rằng lý thuyết xã hội học muốn củng cố vị trí khoa học của nó thì cần phải phức tạp hơn rất nhiều, tức là phải khác biệt rất nhiều so với các lý thuyết kinh điển, kể cả lý thuyết vĩ đại

^(*) Theo Luhmann, siêu lý thuyết (supertheory) là lý thuyết đòi hỏi sự phổ quát tức là bao gồm bản thân nó và phản biện của nó.

^(*) GS.TS., Viện Xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số I3.2-2011.17.

^(**) Chắc không phải là sự khác biệt hóa so với sáu lý thuyết kinh điển (lý thuyết hành động, lý thuyết (các) hệ thống, thuyết tương tác, lý thuyết giao tiếp, thuyết cấu trúc và thuyết duy vật biện chứng) mà một nghiên cứu chỉ cần viện dẫn những lý thuyết đó là đủ để được gọi là “nghiên cứu lý thuyết”.

của Talcott Parsons. Luhmann làm phức tạp hóa và khác biệt hóa lý thuyết của mình bằng cách sử dụng nhiều thuật ngữ, khái niệm trong mỗi tương tác, quy chiếu lẫn nhau như “thời gian”, “quan hệ”, “phức tạp”, “bất ngờ”, “giao tiếp”, “hệ thống”, “môi trường”, “cấu trúc”, “quy chiếu”, “quy chiếu tự thân”, “quan sát”, “quan sát tự thân”, “thống nhất”, “phản thân”, “khác biệt”, “thông tin”, v.v... Lý thuyết của Luhmann về sự phân hóa cho thấy sự trải nghiệm về sự khác nhau, ví dụ giữa khái niệm và thực tại mà sự phù hợp giữa chúng cũng tương tự như sự phù hợp giữa khái niệm về xã hội với hiện tượng xã hội.

Về lý thuyết hệ thống tổng quát và lý thuyết tổng quát về các hệ thống xã hội, Luhmann không muốn gọi lý thuyết (các) hệ thống tổng quát (a general systems theory) là lý thuyết về hệ thống tổng quát (a theory of the general system) bởi vì hai lý thuyết này có sự khác nhau tương tự như sự khác biệt giữa khái niệm về sự vật và sự vật.

Luhmann phân tích sự biến đổi như “cuộc cách mạng”^(*) (Thomas Kuhn, 2008, p.42-43) trong hệ khái niệm của lý thuyết hệ thống. Trong hệ khái niệm cũ, thuật ngữ “hệ thống” được dùng để nói về cái toàn thể (the whole) được cấu tạo từ các bộ phận và cái toàn thể được hiểu theo nghĩa kép là cái thống nhất (the unity) và cái toàn bộ (the totality). Luhmann đặt ra câu hỏi: Làm sao cái

toàn thể lại như cái toàn bộ hoặc nhiều hơn tổng số các bộ phận? Làm thế nào mà cái toàn thể được cấu tạo từ các bộ phận lại như là sự thống nhất của các bộ phận? Trong hệ khái niệm cũ, xã hội được hiểu như là toàn bộ các cá nhân đang sinh sống cùng nhau. Nhưng, cái toàn thể và cái thống nhất của xã hội là như thế nào đối với các cá nhân?

Luhmann chỉ ra *bước tiến thứ nhất* của cuộc cách mạng trong hệ khái niệm của lý thuyết hệ thống theo cách tiếp cận mới là thay thế sự khác nhau giữa cái toàn thể và bộ phận bằng sự khác nhau giữa hệ thống và môi trường^(*) (Niklas Luhmann, 1984, p.6). Theo cách tiếp cận mới này hệ thống đóng chỉ là một trường hợp, ở đó môi trường không có ý nghĩa gì hoặc chỉ có ý nghĩa hạn chế thông qua một số kênh nhất định đối với hệ thống. Trên cơ sở đó, Luhmann cho biết sự phân hóa hệ thống là sự lặp lại sự khác nhau giữa hệ thống và môi trường trong hệ thống. Hệ thống phân hóa không đơn giản được tạo bởi một số lượng các bộ phận và các mối quan hệ của chúng, mà được tạo bởi một số lượng lớn các khác biệt hệ thống/môi trường mà những khác biệt này cùng với các đường giao cắt khác nhau của chúng kiến tạo lại toàn thể hệ thống với tính cách là sự thống nhất của tiểu hệ thống và môi trường (Niklas Luhmann, 1984, p.7). Ngoài ra, lý thuyết về sự phân hóa hệ thống và sự hình thành hệ thống có thể giải quyết thỏa đáng yêu cầu về tính đồng nhất của toàn thể và bộ phận.

^(*) Luhmann sử dụng thuật ngữ này theo quan niệm của Thomas Kuhn: Tri thức khoa học biến đổi theo hai con đường: một là bình thường dưới hình thức tích lũy các phát kiến, các phát minh riêng lẻ và hai là biến đổi bất thường dưới hình thức “các cuộc cách mạng”, trong đó một lý thuyết khoa học đang được cộng đồng tôn sùng bị vứt bỏ để chấp nhận một lý thuyết khác biệt với nó.

^(*) Luhmann ghi nhận Ludwig von Bertalanffy đã có công đầu trong cuộc cách mạng này khi Bertalanffy gắn kết lý thuyết về cơ thể, nhiệt động lực học và lý thuyết tiến hóa với nhau để xem xét hệ thống.

Bước tiến thứ hai trong sự biến đổi paradigm của lý thuyết hệ thống tổng quát thể hiện qua các nỗ lực nghiên cứu sự tổ chức - tự thân (self-organizaiton) vào những năm 1960 với kết quả là phát triển lý thuyết về các hệ thống quy chiếu - tự thân (theory of self-referential systems). Lý thuyết này cho rằng, các hệ thống có thể phân hóa chỉ bằng cách quy chiếu - tự thân, tức là các hệ thống quan hệ với bản thân chúng trong quá trình kiến tạo ra các yếu tố và các thao tác căn bản của chúng. Để làm điều này, các hệ thống tạo ra và sử dụng sự mô tả về bản thân chúng hoặc ít nhất phải sử dụng sự khác biệt giữa hệ thống và môi trường trong bản thân chúng để định hướng và làm nguyên tắc tạo ra thông tin. Theo Luhmann, cuộc cách mạng lần thứ hai trong hệ khái niệm của lý thuyết hệ thống tổng quát đã tạo ra sự chuyển đổi từ mối quan tâm về thiết kế và kiểm soát sang sự tự chủ và tính nhạy cảm của môi trường, từ kế hoạch hóa đến tiến hóa, từ ổn định cấu trúc đến ổn định năng động. Tất cả những gì thuộc hệ thống đều được bao chứa trong quá trình sản xuất - tự thân và được nhìn nhận theo những cách mới trong xã hội học nhờ kế thừa các sáng kiến bắt nguồn từ các lĩnh vực nghiên cứu như nhiệt động lực học, lý thuyết sinh học về cơ thể, sinh lý học thần kinh, sử học, khoa học máy tính, các nghiên cứu hỗn hợp liên ngành như lý thuyết thông tin và điều khiển học.

2. Nghịch lý của sự phân hóa hệ thống và xã hội

Luhmann cho rằng, phân hóa xã hội (social differentiation) luôn là một chủ đề cơ bản của lý thuyết xã hội học. Ngay cả khái niệm “xã hội” cũng được xã hội học định nghĩa một cách khác biệt so với

các khoa học khác để nó thành một khoa học tương đối độc lập và hiện nay khái niệm này được định nghĩa theo một cách mới mang tính chất nghịch lý. Đó là cách tiếp cận phân hóa, theo đó xã hội được hiểu một cách đầy nghịch lý là một thể thống nhất được phân hóa (Niklas Luhmann, 1990, p.409-440).

Nghịch lý về sự phân hóa hệ thống được xem xét theo cách tiếp cận mới trên cơ sở những luận điểm sau: *Thứ nhất*, sự thống nhất của cái toàn thể được thay thế bằng sự khác nhau giữa hệ thống và môi trường. *Thứ hai*, sự tự quy chiếu phải là xuất phát điểm trong phân tích những hệ thống tự tạo ra bản thân hệ thống trong điều kiện như vậy. Các hệ thống tự quy chiếu không chỉ là một cái gì đó khác với môi trường mà sự khác nhau giữa hệ thống và môi trường tạo thành cơ sở lựa chọn các thao tác để hệ thống tự xác định mối quan hệ của nó với môi trường, tức là tự trị và tự điều tiết. *Thứ ba*, mỗi một nhận định lý thuyết về hệ thống đều bao hàm sự lựa chọn hệ thống quy chiếu mà việc lựa chọn này chỉ định rõ hệ thống phân biệt với môi trường. *Thứ tư*, với tính cách là sự khác nhau giữa hệ thống và môi trường, mỗi một quy chiếu hệ thống đều được sắp xếp một cách không đối xứng. Cần phân biệt các môi trường bên trong (môi trường chính trị, môi trường pháp luật, môi trường văn hóa) xã hội với tính cách là một hệ thống bao chứa khác hẳn các môi trường bên ngoài (môi trường đất, nước, không khí) của nó. Những luận điểm nêu trên được sử dụng trong sự hình thành các hệ thống bên trong hệ thống tức là sự phân hóa hệ thống (Niklas Luhmann, 1990, p.417-418).

Sự phân hóa hệ thống là sự ứng dụng lại, tái tạo, “tái sản xuất” sự hình

thành hệ thống với chính nó, như là sự nhắc lại, lặp lại sự hình thành hệ thống trong bản thân nó. Sự hình thành các tiểu hệ thống kiến tạo lại toàn bộ hệ thống trong các hệ thống, một phần với tính cách là tiểu hệ thống và một phần với tính cách như là môi trường bên trong của hệ thống, nhìn từ góc độ tiểu hệ thống. Bằng cách đó, mỗi một tiểu hệ thống của xã hội cùng với môi trường bên trong của nó là toàn bộ xã hội và toàn bộ xã hội cùng với môi trường của nó là thế giới. Điều này giải thích tại sao sự phân hóa tạo ra một nghịch lý của nó là sự thống nhất đa thành phần (Niklas Luhmann, 1990, p.419). Trong quá trình tiến hóa, một mặt, sự phân hóa hệ thống biểu hiện ra như là một hình thức ổn định các kết quả tiến hóa, mặt khác, các kết quả tiến hóa có thể xảy ra một cách ngẫu nhiên, tình cờ, tức là không theo một kế hoạch nào.

Luhmann đưa ra khái niệm “sự phát triển tự duy trì” (self-perpetuating development) và “tự tác động” (self-affecting) để nói về tác động của sự phân hóa xã hội: bất kỳ một điều gì xảy ra trong một tiểu hệ thống cũng đồng thời xảy ra trong môi trường của các tiểu hệ thống khác và tạo ra các quá trình nhân quả khác nhau. Như vậy, sự phân hóa làm tăng các tác động nhân quả của những sự kiện riêng lẻ và tạo ra các quá trình nhân quả tự tác động rất phức tạp mà không một mô hình phân tích nhân quả theo kiểu cũ nào có thể nắm bắt đầy đủ. Vậy, trong điều kiện nào thì xã hội chấp nhận sự phân hóa như là sự tái kiến tạo sự thống nhất của chính xã hội đó? Nói cách khác, nghịch lý về sự thống nhất bị phân hóa làm nảy sinh câu hỏi: sự thống nhất tái hiện như thế nào trong sự khác biệt?

Bằng cách nào mà sự khác nhau lại thống nhất được với nhau mà vẫn đảm bảo sự khác biệt?

Để trả lời cho câu hỏi này, Durkheim và Parsons đã nêu định đề quy chuẩn về sự thống nhất trong khác biệt, khi sự khác biệt hóa tăng lên thì sự hiệp tác cũng tăng lên và cũng làm tăng sự tổng quát hóa các khuôn mẫu biểu tượng, các chuẩn mực và các hệ giá trị, tức là khi sự phân hóa tăng lên thì sự thống nhất về chuẩn mực cũng tăng lên, nhờ vậy mà sự thống nhất của xã hội được đảm bảo (Niklas Luhmann, 1990, p.422).

Xuất phát từ quan điểm lý thuyết phân hóa của mình, Luhmann cho rằng sự thống nhất của xã hội chỉ có thể biểu hiện ra dưới các hình thức của sự phân hóa hệ thống mà những hình thức này, theo “quy luật về các khả năng có hạn” đã được tiến hóa và trở thành nổi trội nhất. Căn cứ vào mối tương quan bình đẳng hay bất bình đẳng giữa các tiểu hệ thống trong xã hội, ông phân biệt bốn hình thức phân hóa xã hội như sau (Niklas Luhmann, 1990, p.423):

Một là, phân khúc (segmentary differentiation, phân hóa phân khúc, đoạn, mảng) biểu hiện sự bình đẳng giữa các tiểu hệ thống trong môi trường bên trong của xã hội.

Hai là, phân hóa trung tâm - ngoại vi (center-periphery differentiation) có thể bao hàm sự bất bình đẳng.

Ba là, phân tầng (stratificatory differentiation, phân hóa phân tầng) thể hiện rõ nhất sự bất bình đẳng về vị thế, đẳng cấp của tất cả các tiểu hệ thống. Sự thống nhất của hệ thống thể hiện ở sự bất bình đẳng tức là trật tự thứ bậc, đẳng cấp với tính cách là một nguyên

tác phổ quát, đảm bảo tránh được sự đảo ngược trật tự phân tầng. Trong hình thức phân hóa này, sự bình đẳng chỉ xảy ra trong cùng một thang bậc.

Bốn là, phân hóa chức năng (functional differentiation) có thể chứa đựng sự bất bình đẳng nhưng không phải dựa vào đẳng cấp mà dựa vào sự lựa chọn không tùy ý các chức năng quan trọng để thiết lập các tiểu hệ thống.

Luhmann cho rằng, các hình thức của sự phân hóa hệ thống cũng không nhất thiết phải loại trừ nhau mà trong một xã hội có thể đồng thời xảy ra cả bốn hình thức phân hóa xã hội (Niklas Luhmann, 1990, p.424). Tuy nhiên, mỗi một hình thức phân hóa có thể đặc trưng cho một loại hình hệ thống xã hội trong lịch sử với tính cách là quá trình chuyển hóa, tiến hóa xã hội từ hệ thống phân khúc sang hệ thống phân hóa chức năng trung tâm - ngoại vi với đặc trưng là sự phát triển các thành phố sang hệ thống phân tầng xã hội đẳng cấp và cuối cùng là sang hệ thống phân hóa chức năng đặc trưng cho xã hội hiện đại. Nói cách khác, lịch sử xã hội là sự chuyển hóa, tiến hóa xã hội từ trạng thái bình đẳng sang bất bình đẳng trong sự thống nhất đa dạng. Trong quá trình lịch sử như vậy, mỗi một hình thức phân hóa hệ thống đều bao hàm trong nó các hình thức phân hóa trước đó. Quá trình chuyển hóa này cũng tuân theo quy luật về các khả năng có hạn, theo đó nếu một hình thức phân hóa không quản lý được mà xuất hiện hoặc là nó sẽ bị xóa bỏ hoặc nó sẽ trở thành điểm xuất phát cho sự phân hóa của chính nó (Niklas Luhmann, 1990, p.425). Mặt khác, trong quá trình này cũng có thể xuất hiện sự đảo lộn phân hóa hay sự hoán vị phân hóa (entdifferenzierung) với đặc

trưng là sự suy giảm những sự phức tạp cũ, không cần thiết. Nhưng một hình thức phân hóa mới phải có khả năng đứng vững, phải tự khẳng định thì sự biến đổi mới có thể thực sự xảy ra. Do vậy, sự chuyển hóa hình thức phân hóa chức năng đối với những chức năng quan trọng bậc nhất của xã hội có thể đòi hỏi một thời gian dài hàng thập kỷ hoặc hàng thế kỷ để chuẩn bị.

Tương tự như lý thuyết hệ thống, lý thuyết tiến hóa cũng là lý thuyết bắt đầu từ sự khác nhau chứ không phải từ sự thống nhất. Hệ thống không tìm kiếm, không mong đợi sự phát triển mà củng cố hình thức phân hóa của nó (Niklas Luhmann, 1990, p.489). Luhmann không nêu rõ cơ chế mà các hình thức phân hóa hệ thống được củng cố, ổn định và thay đổi như thế nào, ông chỉ viện dẫn lý thuyết tiến hóa trong đó nhấn mạnh các khả năng củng cố sự sai lệch và sự biến đổi do “xác suất” được hiểu là sự thiếu vắng sự điều phối của hệ thống. Sự thống nhất của xã hội có thể được thể hiện trong xã hội bởi vị thế thống trị tối cao của tầng lớp chóp bu hoặc bởi khu vực trung tâm, ví dụ như khu vực đô thị. Nói cách khác, sự phân hóa xã hội có thể diễn ra theo quy luật tự nhiên kể cả theo xác suất và theo sự điều tiết của các thao tác duy lý.

3. Hệ thống như là sự khác biệt giữa hệ thống và môi trường

Luhmann coi cách tiếp cận lý thuyết vi phân (differential or difference theoretical approach, cách tiếp cận lý thuyết phân hóa, khác nhau, khác biệt) là một bộ phận quan trọng và trừu tượng nhất trong lý thuyết của ông về các hệ thống xã hội. Trong đó, gồm ba giai đoạn phát triển lý thuyết hệ thống

là: (i) lý thuyết về các hệ thống đóng, (ii) lý thuyết về các hệ thống mở và (iii) lý thuyết về các hệ thống quan sát hay các hệ thống tự quy chiếu (Niklas Luhmann, 1991, p.37). Theo ông, sự phát triển lý thuyết hệ thống từ giai đoạn một sang giai đoạn hai gắn liền với sự chuyển trọng tâm chú ý sang môi trường: không chỉ hệ thống mở đối với môi trường để có thể tồn tại, vận động và phát triển mà mối quan hệ giữa hệ thống và môi trường cũng mở: vận động và phát triển. Luhmann cho biết, Parsons cũng đã coi trọng “sự duy trì ranh giới” giữa hệ thống và môi trường và chuyển từ cách định nghĩa hệ thống dựa vào cấu trúc bên trong của nó với câu hỏi hệ thống có các cấu trúc như thế nào sang cách định nghĩa hệ thống dựa vào sự khác nhau giữa hệ thống và môi trường với câu hỏi làm thế nào duy trì được sự khác biệt giữa hệ thống và môi trường. Sự phát triển lý thuyết hệ thống mở như Parsons đề xuất đã diễn ra vào những năm 1950-1960, nhưng đến năm 1970-1980 lý thuyết xã hội học vẫn rơi vào tình trạng khủng hoảng. Do vậy, Luhmann đưa ra một cách giải quyết khác biệt, theo đó hệ thống được định nghĩa là sự khác nhau giữa hệ thống và môi trường (Niklas Luhmann, 1991, p.38).

Luhmann nêu rõ định nghĩa hệ thống bắt nguồn từ cách tiếp cận lý thuyết vi phân. Tuy nhiên, cách tiếp cận lý thuyết vi phân không phải mới xuất hiện như “từ trên trời rơi xuống” mà nó có nguồn gốc lịch sử khoa học hơn 100 năm trước^(*). Từ *định nghĩa về ngôn ngữ*

của Ferdinand de Saussure (1857-1913) trong ngôn ngữ học, lý thuyết về sự bất chước của Gabriel Tarde (1895) trong xã hội học, lý thuyết của Rene Girard về mâu thuẫn cho biết nguồn gốc làm nảy sinh là sự bất chước, lý thuyết thông tin của Gregory Bateson (1972), Luhmann chỉ ra rằng cách tiếp cận lý thuyết vi phân (phân hóa) là một cách tiếp cận lý thuyết bắt đầu từ một sự khác biệt này để đi đến một sự khác biệt khác và đã được ghi trong sách giáo khoa với một tên gọi chung, ngắn gọn là “lý thuyết vi phân” (Niklas Luhmann, 1991, p.40).

Để làm rõ nội dung cách tiếp cận phân hóa, Luhmann viện dẫn một quan niệm mà ông cho là cực đoan nhất về sự tương phản (distinction, khác biệt) trong cuốn sách “Các quy luật về hình” (Laws of Form) của George Spencer Brown^(*) - đã sử dụng một biểu tượng đặc biệt để nói về sự tương phản, đó là hai đoạn thẳng vuông góc với nhau. Bên cạnh đó, ông giới thiệu một quan niệm khác của nhà toán học Louis Kauffman (1987), đó là sử dụng các dấu hiệu, cụ thể là một mũi tên để mô tả sự tự quy chiếu (self-reference). Điều đặc biệt ở đây là mũi tên phải chỉ vào chính nó và đó là dấu hiệu tốt nhất để nói về sự tự quy chiếu (Niklas Luhmann, 1991, p.41). Trên hình vẽ đó là một vòng tròn có mũi tên cho biết mũi tên thẳng đã bị uốn cong thành một vòng tròn khép kín. Về mặt lý thuyết có thể hiểu hình vẽ đó là mũi tên nhưng trên thực tế khó có thể hình dung được một mũi tên hình tròn theo kiểu “tự quy chiếu” như vậy.

^(*) Luhmann cho biết trong tiếng Hy Lạp có từ “diapherein” dùng để chỉ sự khác nhau, khác biệt hóa, phân biệt hóa, phân hóa.

^(*) Luhmann cũng lưu ý một chi tiết “khác biệt hóa” trong cấu trúc tên của nhà khoa học George Spencer Brown.

Trong cách trình bày của Spencer Brown và Kauffman, mỗi một dấu hiệu là một ký hiệu gồm hai bộ phận tạo thành: một là “thân” và hai là “vật chứa” xu hướng, chiều hướng. Hình mũi tên gồm hai phần: một là thân mũi tên biểu hiện ở đoạn thẳng hoặc đoạn vòng tròn và đầu mũi tên chỉ chiều, hướng của mũi tên. Dựa vào đặc trưng này, Luhmann cho rằng bất kỳ một sự phân hóa nào cũng đều là ranh giới, là dấu hiệu của sự tương phản, khác biệt, khác nhau. Do vậy, sự phân hóa bao gồm hai mặt nhưng không được sử dụng cùng một lúc, bởi nếu không sự phân hóa sẽ không có ý nghĩa gì.

Về nguyên tắc, sự phân biệt hóa hay sự tương phản bao gồm hai thành tố: một là sự tương phản được Spencer Brown đánh dấu bằng đoạn thẳng đứng và hai là sự biểu thị được đánh dấu bằng đoạn thẳng ngang (Niklas Luhmann, 1991, p.44). Như vậy, sự phân biệt hóa bao gồm sự tương phản và sự biểu thị nó và bằng cách đó phân biệt sự khác nhau và sự biểu thị. Sự tương phản này cũng tương tự như trong quan niệm phân hóa về hệ thống coi hệ thống như là sự khác biệt giữa hệ thống và môi trường.

Dựa vào quan niệm của Spencer Brown về “hình” gồm hai mặt và đường phân ranh giữa hai mặt, Luhmann cho rằng hệ thống cũng là “hình” với nghĩa là gồm hai mặt tương phản, khác nhau giữa một mặt là hệ thống và một mặt là môi trường. Tuy nhiên, hệ thống từng được mô tả không giản đơn như vẽ, *vạch ra đường ranh giới giữa hai mặt của hình* (trong hình học của Spencer Brown) mà rất phức tạp với nhiều từ ngữ khác nhau như đơn vị, ranh giới, cấu trúc, quá trình, thành phần, mối

quan hệ và những thứ khác. Luhmann gọi đây là cách định nghĩa hệ thống dựa vào sự thống nhất của tất cả các từ ngữ này: hệ thống là “một thứ và”, sự thống nhất của hệ thống là sự thống nhất của nhiều thành phần và thành phần nhưng không phải một thành phần, một cấu trúc hay một quan hệ (Niklas Luhmann, 1991, p.45-46). Ông đặt câu hỏi: làm thế nào vượt qua được “trạng thái và” mà vẫn mô tả được “hệ thống” với tính cách là sự thống nhất đa dạng hóa? Luhmann tin rằng có thể dựa vào cách tiếp cận thao tác để chỉ cần một thao tác duy nhất nhưng liên tục là có thể tạo ra được “hệ thống”. Điều này cũng tương tự như trong hình học của Spencer Brown, chỉ cần một nét vẽ là có thể tạo ra được một hình gồm hai mặt, tức là một hệ thống. Trong sinh học, sự sống là thao tác duy nhất tạo ra hệ thống sống. Vậy trong đời sống xã hội, có thao tác nào giống như một thao tác vẽ duy nhất có thể tạo ra hệ thống xã hội? Luhmann cho rằng, giao tiếp là loại thao tác duy nhất có thể tạo ra hệ thống xã hội: “Hệ thống xã hội hình thành khi giao tiếp phát triển từ giao tiếp” một cách liên tục.

Theo Luhmann, giao tiếp là sự tổng hợp thông tin, sự bày tỏ và sự hiểu biết, nói cách khác, giao tiếp xảy ra khi một thông tin được bày tỏ và được hiểu biết (Niklas Luhmann, 1991, p.47). Trả lời cho câu hỏi tại sao thuật ngữ “hành động” đã được nghiên cứu rất kỹ trong xã hội học lại không tạo ra hệ thống xã hội? Luhmann cho rằng, hành động là loại thao tác không phù hợp bởi vì nó luôn đòi hỏi phải có người nào đó được gán cho việc thực hiện hành động và không phải hành động nào cũng tạo ra tính xã hội.

Trong định nghĩa phân hóa về hệ thống, thuật ngữ “hệ thống” được Luhmann nhắc đến hai lần, do ông đã kế thừa khái niệm “quay-trở lại” (re-entry, sự lại trở vào) của Spencer Brown. Trong các hình của Spencer Brown đều quan sát thấy sự lại trở vào của hình trong hình và từ đó xuất hiện dấu hiệu của sự phân hóa và các quy luật của hình. Ngay mệnh lệnh “hãy vẽ sự tương phản!” (Draw a distinction, vẽ sự phân biệt hóa, khác biệt hóa) cũng bao hàm một thao tác gồm hai bộ phận: một là bản thân sự tương phản và hai là sự biểu thị sự tương phản^(*). Định nghĩa: hệ thống là sự khác nhau giữa hệ thống và môi trường. “Hệ thống” xuất hiện hai lần nhưng có phải vẫn là một hệ thống không hay là hai hệ thống? Đây là một nghịch lý ngầm ẩn trong hình học của Spencer Brown: sự tương phản lại trở vào trong sự tương phản, vậy sự tương phản đó là một hay là hai hay như thế nào? Câu trả lời của Luhmann là sự tương phản lại trở vào đó vừa giống, vừa khác với sự tương phản lúc đầu. Việc giải quyết nghịch lý này phụ thuộc vào hệ quy chiếu tự thân hay hệ quy chiếu khác, hệ quy chiếu trong hay hệ quy chiếu ngoài (Niklas Luhmann, 1991, p.51-53).

4. Kết luận

Trong cuộc khủng hoảng về lý thuyết xã hội học, Luhmann đã phát triển cách tiếp cận lý thuyết phân hóa như là kết quả của quá trình phân hóa

các cách tiếp cận lý thuyết hệ thống, phản ánh sự chuyển hóa tiếp theo từ hệ thống đóng sang hệ thống mở và đến sự khác nhau giữa hệ thống và môi trường. Hệ thống xã hội là hệ thống có khả năng tự mô tả, tự phân biệt nó với môi trường của nó. Sự tiến hóa xã hội phản ánh một nghịch lý của sự thống nhất phân hóa và chuyển hóa từ hình thức phân hóa bình đẳng sang hình thức phân hóa bất bình đẳng, phân tầng và phân hóa chức năng. Một loại thao tác duy nhất tạo ra hệ thống xã hội là giao tiếp, bởi giao tiếp tạo ra được sự khác nhau giữa hệ thống xã hội và môi trường của nó. Sự lại trở vào của hệ thống trong hệ thống là một nghịch lý và có thể được giải quyết trên cơ sở phân biệt hai cấp độ cao và thấp, hai góc độ bên trong và bên ngoài, hai hướng quy chiếu tự thân và quy chiếu khác của hệ thống thể hiện một nghịch lý thống nhất bị phân hóa. Mặc dù cách tiếp cận lý thuyết mới này đã phát hiện ra giao tiếp với tính cách là thao tác duy nhất tạo ra, duy trì và phát triển hệ thống xã hội, nhưng có lẽ từ góc độ lý thuyết xã hội học (Lê Ngọc Hùng, 2013, tr.67) vẫn cần phát hiện ra “con người” của các hệ thống xã hội, tức là phân biệt rõ sự khác nhau kép giữa con người với hệ thống và con người với môi trường. Cần ghi nhận rằng, cách tiếp cận lý thuyết phân hóa Luhmann đã làm nên một cuộc cách mạng khoa học trong hệ khái niệm của lý thuyết hệ thống. Vấn đề đặt ra là bảo tồn và phát huy được các thành quả của nó, đòi hỏi nhiều nỗ lực nghiên cứu cả lý thuyết và kinh nghiệm, cả của xã hội học và các ngành khoa học khác □

(Xem tiếp trang 42)

^(*) Luhmann viện dẫn cả lý thuyết hiện tượng học tiên nghiệm của Edmund Husserl để nói rằng các khái niệm của cách tiếp cận lý thuyết phân hóa về hệ thống như “sự tự quy chiếu”, “sự quy chiếu khác”, “sự quy chiếu trong”, “sự quy chiếu ngoài”, “hình hai mặt”, “mặt trong”, “mặt ngoài”, “sự lại trở vào”, v.v... cũng phù hợp với các hệ thống tâm lý và hệ thống xã hội.